

Bản án số: 05/2018/DS-ST  
Ngày: 10-4-2018  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp  
luật

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.***

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.
2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

***- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.***

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia  
phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh -Kiểm sát viên.***

Ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Công T - Sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị Th (tên gọi khác X) - Sinh năm 1962. Đều có mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn Ng L, xã T K, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị T1 - Sinh năm 1986. Có mặt.

HKTT: Thôn Ng L, xã T K, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại thôn BĐ, xã Đ H, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng

-Chị Nguyễn Thị V - Sinh năm 1977. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B Đ, xã Đ H, huyện TK, tỉnh Hải Dương

-Ông Vũ Đình C - Sinh năm 1971. Vắng mặt.

-Ông Vũ Đình L - Sinh năm 1972. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn Ng L, xã T K, huyện T K, tỉnh Hải Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Th (tên gọi khác X) trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Th sinh được ba người con là Nguyễn Công Tr, Nguyễn Công Ch, Nguyễn Thị D (tức Nh). Năm 2006 ông T, bà Th nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cho anh Tr sử dụng với diện tích 182m<sup>2</sup> đất ở lâu dài, thửa số 425, tờ bản đồ số 7, thôn Ng L, xã T K, huyện T K và đã được UBND huyện T K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 397789, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 02238 ngày 20/4/2006 mang tên người sử dụng là anh Nguyễn Công Tr. Ngày 16/9/2010 anh Nguyễn Công Tr kết hôn với chị Nguyễn Thị T1. Sau khi kết hôn được khoảng một tháng thì vợ chồng ông T, bà Th có kế hoạch cho vợ chồng anh Tr ra ăn ở riêng. Ông T, bà Th đã mua vật liệu xây dựng như xi măng, gạch, cát... thuê thợ xây ra khu vực đất ở của anh Tr xây 01 nhà cấp IV, bếp, tường bao, sân cho vợ chồng anh Tr ra ở riêng, còn vợ chồng anh Tr cũng mua cát, gạch, trả tiền thiết bị vệ sinh, làm công, mái hiên bằng tôn. Trong thời gian vợ chồng anh Tr ở đó, ông T cũng trồng thêm nhiều cây cối cho vợ chồng anh Tr trên phần đất của anh Tr, chị T1 đang ở. Ngày 20/2/2014 anh Nguyễn Công Tr bị tai nạn giao thông chết và gia đình ông T đã thực hiện việc mai táng cho anh Tr. Anh Tr không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Giữa anh Tr và chị T1 không có con chung, con riêng và con nuôi. Sau khi anh Tr chết, chị T ở nhà và đất tại thôn Ng L, xã T K, huyện T K được khoảng 6-7 tháng thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B Đ, xã Đ H, huyện TK ở, khi đến ngày giỗ của anh Tr gia đình gọi điện cho chị T về thì chị mới về.

Ông T, bà Th khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Tr theo quy định của pháp luật gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm nhà, công trình phụ, tường bao, cây cối, mái hiên, sân bê tông...Ông T, bà Th có nguyện vọng lấy di sản bằng hiện vật và trả cho chị T giá trị tính bằng tiền.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Công Tr kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TK vào tháng 9/2010, chị và anh Tr không có con chung, con riêng, con nuôi. Sau khi kết hôn được 1 tháng thì vợ chồng chị được bố mẹ anh Tr cho ra ăn ở riêng. Ngày

20/2/2014 anh Nguyễn Công Tr bị tai nạn giao thông chết. Anh Tr không có để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Sau khi lo đám ma cho anh Tr xong khoảng 6-7 tháng thì chị về nhà bố mẹ đẻ ở vì chị còn đi làm công nhân cả ngày, tối về nhà bố mẹ ngủ, chỉ ngày nghỉ chị mới về nhà của vợ chồng. Về tài sản của anh Tr để lại gồm: 182m<sup>2</sup> đất ở tại thôn Ng L, xã T K, huyện TK và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất là tài sản của anh Nguyễn Công Tr được bố mẹ nhận chuyển nhượng và cho từ năm 2006 như ông T, bà Th đã khai, sau khi kết hôn anh Tr đã tự nguyện nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất thành tài sản chung của vợ chồng nên vợ chồng chị mới thống nhất làm nhà cấp IV, công trình phụ, cổng, mái hiên, trả tiền thiết bị vệ sinh...vợ chồng ông T, bà Th chỉ cho công sức và công thợ xây. Nay ông T, bà Th khởi kiện chia di sản thừa kế chị T1 không chấp nhận vì chị muốn có chỗ thờ cúng cho anh Tr. Tr hợp chia thừa kế thì chị đề nghị lấy tài sản bằng hiện vật để sau này chị sinh sống và xin con nuôi về ở và thờ cúng cho anh Tr.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị V khai: Khoảng năm 2010 - 2011 chị Tuyến và anh Tr có đến mua nguyên vật liệu xây dựng của chị V gồm cát xây, gạch chi...cụ thể số lượng, khối lượng bao nhiêu chị Vân không còn nhớ vì không ghi chép gì. Toàn bộ tiền mua vật liệu do vợ chồng chị T1, anh Tr thanh toán.

Người làm chứng ông Vũ Đình L khai: Khoảng năm 2010 có bán cho vợ chồng ông T, bà Th khoảng 4000 viên gạch ba - banh với giá 5.000.000đ, vợ chồng ông T, bà Th sử dụng để xây nhà cho anh Tr, chị T1. Sau một năm vợ chồng ông T mới thanh toán hết tiền mua gạch cho ông L.

Người làm chứng ông Vũ Đình C khai: Khoảng tháng 10/2010 vợ chồng ông T, bà Th có nhờ ông C xây dựng nhà cho vợ chồng anh Tr, chị T1. Trong quá trình xây dựng thì vợ chồng ông T cũng phụ xây, nhiều lần nhờ ông C lấy hộ vật liệu xây dựng. Toàn bộ công xây và tiền vật liệu xây dựng do vợ chồng ông T thanh toán. Thời điểm đó ông T bà Th xác định xây dựng nhà cho vợ chồng anh Tr, chị T ra ăn ở riêng.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th trình bày: Nguồn gốc quyền sử dụng đất do ông bà nhận chuyển nhượng sau đó cho riêng anh Tr và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Tr trước khi kết hôn với chị T nên xác định đây là tài sản riêng của anh Tr. Đối với nhà ở cấp IV, công trình phụ, tường bao...là tài sản do vợ chồng ông T, bà Th làm cho anh Tr, chị T1, vợ chồng anh Tr làm mái hiên lợp tôn, cổng, mua cát, trả tiền nhà vệ sinh còn thiếu do vậy xác định tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là của vợ chồng anh Tr. Sau khi

anh Tr chết chị T1 không ở nhà của vợ chồng mà về nhà bố mẹ đẻ ở, thỉnh thoảng về thắp hương cho anh Tr. Toàn bộ tài sản của vợ chồng anh Tr do vợ chồng ông T, bà Th quản lý. Do vậy giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị HĐXX chia di sản thừa kế của anh Tr là quyền sử dụng đất, 1/2 giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung giữa anh Tr, chị T1. Ông T, bà Th đề nghị lấy tài sản bằng hiện vật và trả cho chị T1 bằng tiền.

Chị Nguyễn Thị T1 khai: Sau khi anh Tr mất khoảng 6-7 tháng thì chị không ở ngôi nhà chung của vợ chồng, mà chị về nhà bố mẹ đẻ tại thôn BĐ, xã Đ H, huyện T K ở cho đến nay, chỉ những ngày rằm, mồng một chị mới về thắp hương cho anh Tr. Nay bà Th, ông T khởi kiện chị không đồng ý, trường hợp phải chia di sản thừa kế thì chị đề nghị lấy di sản bằng hiện vật vì muốn giữ tài sản để chị làm nơi thờ cúng cho anh Tr và sau này chị xin con nuôi về sinh sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ phát biểu ý kiến: Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 609, 613, 618, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xác định di sản thừa kế của anh Nguyễn Công Tr gồm Quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 397789, diện tích 182m<sup>2</sup>, trị giá là 163.800.000đ và 1/2 trị giá tài sản là công trình trên đất là 35.366.000đ. Tổng di sản thừa kế là 199.166.000đ. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T, bà Th đối với phần di sản thừa kế của anh Tr. Xác nhận những người thừa kế theo pháp luật gồm ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 1/3 di sản thừa kế. Giao cho ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th quản lý, sử dụng toàn bộ đất và công trình trên đất, ông Tuấn và bà Thoa phải trả chị Tuyến 1/3 kỷ phần di sản thừa kế và 1/2 giá trị tài sản chung. Miễn án phí cho ông Nguyễn Công T. Bà Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 20/2/2014 anh Nguyễn Công Tr bị tai nạn giao thông chết. Ngày 17/10/2017 ông T, bà Th khởi kiện và ngày 18/10/2017 Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ thụ lý vụ án nên thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Do anh Tr chết không có di chúc nên việc xem xét chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Như vậy là phù hợp với khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự.

[2] Về hàng thừa kế theo pháp luật: Anh Nguyễn Công Tr và chị Nguyễn Thị T kết hôn tháng 9/2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T K, huyện T K là hôn nhân hợp pháp. Anh Tr và chị T1 không có con chung, con nuôi và con riêng. Do vậy hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th (tên gọi khác X), chị Nguyễn Thị T1, như vậy là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự.

[3] Về di sản thừa kế: Đối với yêu cầu của ông T, bà Th về việc chia di sản thừa kế của anh Nguyễn Công Tr, HĐXX xét thấy về nguồn gốc quyền sử dụng đất tại thửa 425, tờ bản đồ số 7, diện tích 182m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài là của anh Tr được bố mẹ tặng cho năm 2006, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2006 mang tên người sử dụng là anh Nguyễn Công Tr. Năm 2010 anh Trường kết hôn với chị T1, gia đình ông T, bà Th cùng vợ chồng anh Tr xây dựng nhà cửa, công trình gắn liền với quyền sử dụng đất. Từ khi kết hôn với chị T1 cho đến khi anh Tr chết không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện anh Tr đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Chị T1 cũng không xuất trình được văn bản thỏa thuận nào giữa anh Tr và chị T1 xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi kết hôn, chị T1 và anh Tr cũng không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng. Căn cứ Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 613 của Bộ luật dân sự xác định quyền sử dụng đất tại thửa 425, tờ bản đồ số 7, diện tích 182m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài, trị giá theo thị trường tại địa phương là 163.800.000đ là của anh Tr được bố mẹ tặng cho năm 2006 trước khi anh Tr kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2006 mang tên người sử dụng là anh Nguyễn Công Tr nên đây là tài sản riêng của anh Tr và là di sản thừa kế để phân chia cho các đồng thừa kế.

[4] Đối với các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, HĐXX xét thấy: Sau khi kết hôn được khoảng một tháng vợ chồng anh Tr có ý định ra ăn ở riêng, do vậy ông T bà Th đã thuê thợ xây, mua một số nguyên vật liệu cát, gạch, xi măng và cùng tốp thợ xây dựng ngôi nhà và các công trình khác gắn liền với quyền sử dụng đất để cho vợ chồng anh Tr, chị T1 sử dụng, ngoài ra ông T còn trồng các cây cối trong vườn như chuối, đinh lăng, bưởi....cho vợ chồng anh Tr. Vợ chồng anh Tr, chị 1 cũng bỏ tiền để mua thêm cát, gạch chỉ, trả tiền thiết bị vệ sinh, làm mái

hiên bằng tôn, cổng. Như vậy, ông T, bà Th xây dựng công trình mục đích là cho vợ chồng anh Tr, chị T1 sử dụng và cũng được chứng minh bằng lời khai của những người làm chứng như chị V, ông L, ông C nên xác định toàn bộ các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là sở hữu chung của vợ chồng anh Tr, chị T1 theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy di sản thừa kế của anh Tr là 1/2 giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể, 04 cây bưởi trị giá 80.000đ; 11 cây đinh lăng trị giá 330.000đ, 06 cây chuối có buồng non trị giá 360.000đ, 25 cây chuối có đường kính gốc dưới 15cm trị giá 200.000đ; 25 cây chuối có đường kính gốc trên 15cm trị giá 750.000đ; 01 nhà cấp IV diện tích 18,58m<sup>2</sup> sau khi trừ khấu hao còn lại trị giá là 33.488.734đ, Bếp và nhà vệ sinh có tổng diện tích 9,32m<sup>2</sup> sau khi trừ khấu hao còn lại trị giá là 26.901.214đ, Mái hiên bằng tôn trị giá 2.141.720đ, sân bê tông gạch vỡ 1,3m<sup>3</sup> sau khi trừ khấu hao còn lại trị giá là 535.364đ, đường đi bằng bê tông sau khi trừ khấu hao còn lại trị giá là 3.223.678đ, tường rào xây gạch ba - banh sau khi trừ đi khấu hao còn lại trị giá là 1.992.810đ, 02 trụ cổng sau khi trừ khấu hao còn lại trị giá là 331.650đ, 02 cổng sắt đan lưới B40 trị giá 397.400đ. Tổng trị giá là 70.732.570đ. Trong đó phần di sản của anh Tr để phân chia cho các đồng thừa kế là 1/2 trị giá tài sản là 35.366.300đ (làm tròn), còn 1/2 trị giá tài sản còn lại là của cá nhân chị T.

Như vậy xác định tổng giá trị di sản thừa kế anh Tr để lại là 163.800.000đ + 35.366.300 = 199.166.300đ được chia đều cho 3 người thừa kế, mỗi người được giá trị tài sản là 66.388.800đ (làm tròn). ông T, bà Th, chị T1 đều có nguyện vọng lấy di sản bằng hiện vật. HĐXX xét thấy sau khi anh Tr chết, chị T1 ở nhà của vợ chồng một thời gian sau đó về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B Đ, xã Đ H, huyện T K ở, chỉ khi nào giỗ hoặc ngày lễ mới về thắp hương cho anh Tr. Như vậy kể từ khi anh Tr chết cho đến nay đã hơn 4 năm nhưng chị T không ở nhà của vợ chồng mà ở nhà bố mẹ đẻ, thực tế chị T cũng không khó khăn trong việc ăn ở và cũng không có yêu cầu hạn chế việc phân chia di sản thừa kế của anh Tr, trong khi đó nguồn gốc quyền sử dụng đất là của ông T, bà Th mua cho anh Tr từ trước khi kết hôn và ngôi nhà, công trình phụ phần lớn là tài sản của ông T, bà Th làm cho vợ chồng anh Tr. Do vậy cần chia di sản thừa kế cho ông T, bà Th bằng hiện vật và buộc ông T, bà Th phải trả chị T1 bằng tiền cùng với giá trị phần tài sản của chị T1 trong khối tài sản chung của chị T, anh Tr. Số tiền ông T, bà Th phải trả là 66.388.800đ giá trị di sản thừa kế + 35.366.300đ phần giá trị tài sản của chị T1 trong khối tài sản chung với anh Tr, tổng là 101.755.100đ (làm tròn). Việc xác định di sản và sự phân chia di sản như trên là phù hợp với Điều 612, 660 của Bộ luật dân sự.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản do ông T, bà Th đã tạm ứng, nay ông Tuấn, bà Thoa tự nguyện chịu cả chi phí trên, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Th, chị T1 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo giá ngạch tương đương với giá trị di sản được hưởng. Ông T là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn đề nghị miễn án phí sơ thẩm dân sự nên HĐXX xem xét miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm dân sự cho ông Tuấn. Như vậy là phù hợp với khoản 1 và khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 33, 43 của luật Hôn nhân và gia đình; Điều 612, khoản 1 Điều 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 và 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th (tên gọi khác X) về việc chia di sản thừa kế của anh Nguyễn Công Tr.

2. Xác nhận di sản của anh Nguyễn Công Tr gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa 425, tờ bản đồ số 7, diện tích 182m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài, trị giá là 163.800.000đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/2006 mang tên người sử dụng là anh Nguyễn Công Tr.

1/2 giá trị tài sản của anh Tr trong khối tài sản chung giữa anh Tr và chị T1 gồm: 04 cây bưởi trị giá 80.000đ; 11 cây đinh lăng trị giá 330.000đ, 06 cây chuối có buồng non trị giá 360.000đ, 25 cây chuối có đường kính gốc dưới 15cm trị giá 200.000đ; 25 cây chuối có đường kính gốc trên 15cm trị giá 750.000đ; 01 nhà cấp IV diện tích 18,58m<sup>2</sup> trị giá 33.488.734đ, Bếp và nhà vệ sinh có tổng diện tích 9,32m<sup>2</sup> trị giá là 26.901.214đ, Mái hiên bằng tôn trị giá 2.141.720đ, sân bê tông gạch vỡ 1,3m<sup>3</sup> trị giá là 535.364đ, đường bê tông trị giá là 3.223.678đ, tường rào xây gạch ba - banh trị giá 1.992.810đ, 02 trụ cổng trị giá là 331.650đ, 02 cổng sắt đan lưới B40 trị giá 397.400đ. Tổng trị giá là 70.732.570đ. Trong đó phần di sản

của anh Tr để phân chia cho các đồng thừa kế là 1/2 trị giá tài sản là 35.366.300đ (làm tròn), còn 1/2 trị giá tài sản còn lại là 35.366.300đ (làm tròn) là của cá nhân chị Nguyễn Thị T1.

3. Xử giao cho ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th (tên khác là X) sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa 425, tờ bản đồ số 7, diện tích 182m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài, trị giá là 163.800.000đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 397789 ngày 20/4/2006 mang tên người sử dụng là anh Nguyễn Công Tr; 04 cây bưởi trị giá 80.000đ; 11 cây đinh lăng trị giá 330.000đ, 06 cây chuối có buồng non trị giá 360.000đ, 25 cây chuối có đường kính gốc dưới 15cm trị giá 200.000đ; 25 cây chuối có đường kính gốc trên 15cm trị giá 750.000đ; 01 nhà cấp IV diện tích 18,58m<sup>2</sup> trị giá 33.488.734đ, Bếp và nhà vệ sinh có tổng diện tích 9,32m<sup>2</sup> trị giá là 26.901.214đ, Mái hiên bằng tôn trị giá 2.141.720đ, sân bê tông gạch vỡ 1,3m<sup>3</sup> trị giá là 535.364đ, đường bê tông trị giá là 3.223.678đ, tường rào xây gạch ba - banh trị giá 1.992.810đ, 02 trụ cổng trị giá là 331.650đ, 02 cổng sắt đan lưới B40 trị giá 397.400đ. Tổng trị giá là 234.532.600đ (làm tròn). Ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th tiếp tục quản lý tài sản xây dựng trên phần đất hành lang giao thông (cổng, trụ cổng, tường bao) sau này địa phương có nhu cầu sử dụng thì ông T, bà Th phải có trách nhiệm tháo dỡ tài sản trả lại phần đất lấn hành lang giao thông cho địa phương, (có sơ đồ kèm theo).

4. Buộc ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Th (tên gọi khác X) phải trả cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền chênh lệch là: 66.388.800đ di sản thừa kế + 35.366.300đ phần giá trị tài sản của chị T trong khối tài sản chung với anh Tr, tổng là **101.755.100đ** (Một trăm linh một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn một trăm đồng) (làm tròn). Trong đó ông Nguyễn Công T phải trả cho chị T1 số tiền là 50.877.600đ (Năm mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng) (làm tròn), bà Nguyễn Thị Th phải trả chị Tuyền số tiền là 50.877.600đ (Năm mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng) (làm tròn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành khoản tiền như trên, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 3.319.400đ (Ba triệu ba trăm mười chín nghìn bốn trăm đồng ) (làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch.

Buộc bà Nguyễn Thị Th (tên gọi khác X) phải chịu 3.319.400đ (Ba triệu ba trăm mười chín nghìn bốn trăm đồng ) (làm tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch. Đối trừ với số tiền 5.200.000đ (năm triệu hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0002077 ngày 18/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ. Trả lại bà Nguyễn Thị Th số tiền 1.880.600đ (Một triệu tám trăm tám mươi nghìn sáu trăm đồng) (làm tròn).

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Công T.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

-VKSND huyện Tứ Kỳ,  
-Chi cục T.H.A.DS huyện Tứ Kỳ,  
-Các đương sự,  
-Lưu hs, vp

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Tân**